

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa

Công ty Cổ phần Nafoods Group và các công ty con

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024



Nội dung

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	1 - 2
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	3 - 4
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	5
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	6
Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	7 - 25

1.2.1
1.0.1

Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Nafoods Group ("Công ty") và các công ty con (sau đây gọi chung là "Tập đoàn") cho giai đoạn từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024.

Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

Kết quả hoạt động kinh doanh của Tập đoàn cho giai đoạn từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024 được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ủy ban Kiểm toán

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ủy ban Kiểm toán trong giai đoạn và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị	Chức vụ	
Bà Điền Thị Lan Phương	Chủ tịch	-
Ông Nguyễn Mạnh Hùng	Phó Chủ tịch	-
Ông Johan Nyvene	Thành viên	-
Ông Phạm Duy Thái	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 22 tháng 04 năm 2024
Ông Nguyễn Phi Bằng	Thành viên	-
Ông Hồ Hải Quân	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 22 tháng 04 năm 2024

Ban Tổng Giám đốc	Chức vụ	
Ông Nguyễn Mạnh Hùng	Tổng Giám đốc	-

Ủy ban Kiểm toán	Chức vụ	
Ông Johan Nyvene	Chủ tịch	-
Bà Điền Thị Lan Phương	Thành viên	-

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất đã được lập đúng đắn và trình bày trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tập đoàn cho giai đoạn kết thúc cùng ngày. Khi lập báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu:

- Áp dụng chính sách kế toán thích hợp với các ước tính và xét đoán thận trọng, hợp lý và được áp dụng thống nhất;
- Tuân thủ với các yêu cầu công bố thông tin theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất;
- Duy trì đầy đủ các ghi chép kế toán và hệ thống kiểm soát nội bộ hiệu quả;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp giả định về khả năng tiếp tục hoạt động liên tục trong tương lai gần không còn phù hợp; và
- Kiểm soát và điều hành Tập đoàn hiệu quả thông qua các quyết định trọng yếu có ảnh hưởng tới hoạt động kinh doanh, kết quả hoạt động và các đánh giá mà những quyết định và/hoặc hướng dẫn này đã được phản ánh trên báo cáo tài chính hợp nhất.

Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm bảo đảm an toàn tài sản của Tập đoàn, do vậy có những bước thích hợp để phòng ngừa và phát hiện gian lận và các điều bất thường.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tập đoàn tuân thủ theo các quy định trên trong việc trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, Bảng cân đối kế toán hợp nhất, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, cùng với các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm, đã được lập đúng đắn và trình bày trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc,



Nguyễn Mạnh Hùng
Tổng Giám đốc

Nghệ An, Việt Nam
Ngày 24 tháng 1 năm 2025

Bảng cân đối kế toán hợp nhất

tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Tại 31/12/2024	Tại 01/01/2024
			VNĐ	VNĐ
Tài sản ngắn hạn	100		1.001.515.917.623	1.016.641.720.903
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	54.363.879.099	62.434.607.502
Tiền	111		22.209.160.836	21.723.324.298
Các khoản tương đương tiền	112		32.154.718.263	40.711.283.204
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6	95.801.452.333	119.909.823.494
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		95.801.452.333	119.909.823.494
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		572.325.269.937	497.578.545.821
Phải thu ngắn hạn khách hàng	131	7	336.464.078.212	348.369.047.061
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	87.665.582.077	95.791.797.711
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	9	73.103.204.902	42.664.398.683
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	136		143.651.820.974	108.752.255.970
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(68.716.942.991)	(98.156.407.040)
Tài sản thiếu chờ xử lý	139		157.526.763	157.453.436
Hàng tồn kho	140		209.087.066.640	267.246.962.263
Hàng tồn kho	141	11	210.808.055.461	273.524.958.048
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(1.720.988.821)	(6.277.995.785)
Tài sản ngắn hạn khác	150		69.938.249.614	69.471.781.823
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12	10.854.470.468	12.969.713.665
Thuế GTGT được khấu trừ	152		59.042.653.650	51.066.165.338
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153		41.125.496	5.435.902.820
Tài sản dài hạn	200		1.040.664.587.295	1.026.593.770.810
Các khoản phải thu dài hạn	210		132.740.489.505	105.551.190.136
Phải thu dài hạn khác	216	10	132.740.489.505	105.551.190.136
Tài sản cố định	220		673.970.382.090	664.050.322.185
Tài sản cố định hữu hình	221	13	510.291.925.736	524.579.975.591
- Nguyên giá	222		825.115.766.279	776.106.370.764
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(314.823.840.543)	(251.526.395.173)
Tài sản cố định thuê tài chính	224	14	60.807.645.957	45.989.601.236
- Nguyên giá	225		71.000.522.886	49.366.148.860
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(10.192.876.929)	(3.376.547.624)
TSCĐ vô hình	227	15	102.870.810.397	93.480.745.358
- Nguyên giá	228		120.535.597.860	106.264.831.518
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(17.664.787.463)	(12.784.086.160)
Tài sản dở dang dài hạn	240		5.928.317.874	12.378.181.181
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	16	5.928.317.874	12.378.181.181
Đầu tư tài chính dài hạn	250	6	2.000.000.000	2.000.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		2.000.000.000	2.000.000.000
Tài sản dài hạn khác	260		50.324.398.253	46.242.371.904
Chi phí trả trước dài hạn	261	12	50.324.398.253	46.242.371.904
Lợi thế thương mại	269	17	175.700.999.572	196.371.705.404
Tổng tài sản	270		2.042.180.504.917	2.043.235.491.713

Bảng cân đối kế toán hợp nhất (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Tại 31/12/2024	Tại 01/01/2024
			VND	VND
Nợ phải trả	300		1.057.170.455.012	1.055.273.264.267
Nợ ngắn hạn	310		868.886.934.715	964.514.376.008
Phải trả người bán ngắn hạn	311	18	56.273.437.511	79.974.819.367
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	19	11.351.713.335	23.081.512.961
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	20	45.748.689.657	32.014.931.966
Phải trả người lao động	314		1.411.863.796	15.237.149.544
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	21	42.382.192.754	50.270.205.552
Phải trả ngắn hạn khác	319		13.959.951.097	6.655.691.484
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	22	688.800.501.914	746.877.659.254
Quý khen thưởng, phúc lợi	322	23	8.958.584.651	10.402.405.880
Nợ dài hạn	330		188.283.520.298	90.758.888.259
Phải trả dài hạn khác	337		-	9.489.851
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	22	157.481.107.929	62.411.882.575
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	34	30.802.412.369	28.337.515.833
Nguồn vốn chủ sở hữu	400	24	985.010.049.905	987.962.227.446
Vốn chủ sở hữu	410		985.010.049.905	987.962.227.446
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	25	653.042.810.000	629.230.850.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		556.203.480.000	505.641.520.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		96.839.330.000	123.589.330.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		21.220.677.157	67.230.677.157
Cổ phiếu quỹ (*)	415		(620.000)	(620.000)
Quỹ đầu tư phát triển	418		32.218.079.537	59.112.663.024
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		277.624.502.338	231.493.787.787
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		159.706.362.830	121.763.246.059
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		117.918.139.508	109.730.541.728
Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429		904.600.873	894.869.478
Tổng nguồn vốn	440		2.042.180.504.917	2.043.235.491.713



Nghệ An, Việt Nam

Ngày 24 tháng 1 năm 2025

Nguyễn Mạnh Hùng
Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Trang
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Mỹ Linh
Người lập

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

cho giai đoạn từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay VNĐ	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
				Năm trước VNĐ	Năm nay VNĐ	Năm trước VNĐ	Năm nay VNĐ
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	26	338.222.194.660	378.959.532.973	1.458.438.400.776	1.754.554.175.364	
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	27	10.325.747.068	1.914.236.690	20.695.449.445	21.228.329.694	
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		327.896.447.592	377.045.296.283	1.437.742.951.331	1.733.325.845.670	
Giá vốn hàng bán	11	28	248.494.446.691	244.582.417.880	1.033.312.596.060	1.263.581.451.434	
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		79.402.000.901	132.462.878.403	404.430.355.271	469.744.394.236	
Doanh thu hoạt động tài chính	21	29	14.606.875.686	(13.151.528.826)	34.809.788.744	34.749.137.272	
Chi phí tài chính	22	30	17.917.508.984	24.887.242.640	65.435.168.393	75.614.467.211	
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		13.111.970.219	12.333.994.248	50.485.940.964	45.689.567.334	
Chi phí bán hàng	25	31	21.291.140.597	29.313.051.971	121.641.572.130	135.218.322.587	
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	32	22.752.013.666	52.189.787.046	121.440.341.164	170.159.033.480	
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		32.048.213.340	12.921.267.920	130.723.062.327	123.501.708.231	
Thu nhập khác	31	33	2.161.713.516	11.402.789.159	33.664.915.540	24.196.060.373	
Chi phí khác	32	34	1.617.033.830	4.902.917.089	21.471.376.826	15.304.110.098	
Lợi nhuận khác	40		544.679.686	6.499.872.070	12.193.538.714	8.891.950.275	
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		32.592.893.026	19.421.139.990	142.916.601.041	132.393.658.506	
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		(802.436.562)	10.588.052.520	22.339.200.840	24.958.286.878	
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	35	7.391.100.276	(5.196.657.884)	2.467.810.419	(2.493.908.941)	
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		26.004.229.312	14.029.745.354	118.109.589.782	109.929.280.569	
Phân bổ cho							
Lợi ích của cổ đông Công ty mẹ	62		25.969.823.999	14.044.585.319	117.918.139.508	109.730.541.729	
Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	61		34.405.313	(14.839.965)	191.450.274	198.738.840	
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		498	278	2.263	2.170	



Nghệ An, Việt Nam
Ngày 24 tháng 1 năm 2025

Nguyễn Mạnh Hùng
Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Trang
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Mỹ Linh
Người lập

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất

(phương pháp gián tiếp)

cho giai đoạn từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
			Năm nay VND	Năm trước VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động sản xuất kinh doanh				
Lợi nhuận trước thuế	01		142.916.601.041	132.393.658.506
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao TSCĐ và BDSĐT	02		75.182.824.647	50.900.735.741
Phân bổ lợi thế thương mại	02		20.670.705.832	10.548.769.236
Các khoản dự phòng	03		(28.353.788.796)	65.825.849.030
Lãi lỗ chênh lệch tỷ giá hoái đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		345.717.023	7.430.547.930
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(32.353.918.578)	(11.957.202.252)
Chi phí lãi vay	06		50.485.940.964	45.689.567.334
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		228.894.082.133	300.831.925.525
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(9.624.389.240)	125.955.227.162
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		54.765.402.587	(49.310.498.595)
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		(41.310.357.320)	(181.841.872.702)
Tăng giảm chi phí trả trước	12		(7.113.893.152)	(12.814.281.592)
Tiền lãi vay đã trả	14		(50.247.141.189)	(45.006.664.300)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(25.593.816.430)	(10.683.784.940)
Tiền chi khác từ hoạt động sản xuất kinh doanh	17		(33.824.931.802)	(2.129.739.648)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh	20		115.944.955.586	125.000.310.910
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(101.717.495.587)	(151.851.030.441)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		23.064.474.342	5.766.063.345
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(189.292.255.223)	(155.872.952.484)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		182.961.820.165	60.872.949.589
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(28.104.400.600)
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		10.129.135.021	10.058.887.756
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(74.854.321.282)	(259.130.482.835)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại cổ phiếu đã phát hành	32		(72.760.000.000)	
Tiền thu từ đi vay	33		2.418.842.747.134	1.823.278.139.089
Tiền trả nợ gốc vay	34		(2.365.381.415.993)	(1.661.446.434.896)
Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		(16.469.263.127)	(5.883.576.006)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(13.415.040.000)	(13.415.040.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(49.182.971.986)	142.533.088.187
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(8.092.337.682)	8.402.916.262
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		62.434.607.502	54.000.537.646
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hoái đoái quy đổi ngoại tệ	61		21.609.279	31.153.594
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		54.363.879.100	62.434.607.502



Nghệ An, Việt Nam

Ngày 24 tháng 1 năm 2025

Nguyễn Mạnh Hùng
Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Trang
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Mỹ Linh
Người lập

Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất

1. Đặc điểm hoạt động của Tập đoàn

Công ty Cổ phần Nafoods Group (“Công ty”) được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam, ban đầu với tên gọi là Công ty TNHH Thành Vinh do Ủy ban Nhân dân Tỉnh Nghệ An cấp Giấy phép thành lập Công ty Trách nhiệm hữu hạn số 007153 GP/TLDN-02 vào ngày 26 tháng 8 năm 1995. Sau đó ngày 29 tháng 6 năm 2010, Công ty đã chuyển đổi loại hình doanh nghiệp thành Công ty Cổ phần theo Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 2900326375 được cấp bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Nghệ An với tên gọi là Công ty Cổ phần Thực phẩm Choa Việt. Vốn điều lệ đăng ký của Công ty là 40.000.000.000 đồng, được chia thành 4.000.000 cổ phần với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của Công ty đã được thay đổi nhiều lần sau đó (sau đây gọi chung là “Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp”).

Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp thay đổi lần thứ 6 ngày 15 tháng 12 năm 2014, Công ty đổi tên thành Công ty Cổ phần Nafoods Group và tăng vốn điều lệ lên 200.000.000.000 đồng, được chia thành 20.000.000 cổ phần với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần.

Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 2900326375, đã đăng ký thay đổi lần thứ 12 vào ngày 6 tháng 12 năm 2019, vốn điều lệ của Công ty là 567.988.450.000 đồng, được chia thành 56.798.845 cổ phần phổ thông với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần.

Vào ngày 22 tháng 6 năm 2020, vốn điều lệ của Công ty đã tăng từ 567.988.450.000 đồng lên 577.047.950.000 đồng, do đợt phát hành cổ phiếu riêng lẻ đã được thông qua tại Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông bằng hình thức lấy ý kiến bằng văn bản số 01/2020/NQ-ĐHĐCĐ ngày 24 tháng 3 năm 2020 và Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 05/2020/NQ-HĐQT ngày 25 tháng 3 năm 2020 thông qua phương án triển khai chào bán cổ phiếu riêng lẻ.

Ngày 4 tháng 8 năm 2020, Công ty đã hoàn thành việc phát hành 2.221.990 cổ phiếu với tổng trị giá phát hành theo mệnh giá là 22.219.900.000 đồng theo chương trình lựa chọn người lao động của Công ty. Phương án phát hành cổ phiếu của Công ty được thực hiện theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2020 số 02/2020/NQ-ĐHĐCĐ ngày 23 tháng 5 năm 2020, Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 08/2020/NQ-HĐQT ngày 15 tháng 6 năm 2020 và các quy định của pháp luật hiện hành.

Ngày 11 tháng 9 năm 2020, Công ty nhận được Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp sửa đổi lần thứ 13 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp để tăng vốn điều lệ từ 567.988.450.000 đồng lên 599.267.850.000 đồng.

Ngày 18 tháng 5 năm 2021, Công ty nhận được Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp sửa đổi lần thứ 14 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp để thay đổi thông tin cá nhân của Người đại diện theo pháp luật.

Ngày 13 tháng 12 năm 2021, Công ty nhận được Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp sửa đổi lần thứ 15 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp để tăng vốn điều lệ từ 599.267.850.000 đồng lên 629.230.850.000 đồng.

Ngày 20 tháng 10 năm 2022, Công ty nhận được Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp sửa đổi lần thứ 16 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp để thay đổi Người đại diện theo pháp luật.

Ngày 31 tháng 7 năm 2023, Công ty thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp để cập nhật ngành nghề kinh doanh.

Ngày 24 tháng 9 năm 2024, Công ty nhận được Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp sửa đổi lần thứ 18 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp điều chỉnh vốn điều lệ từ 629.230.850.000 đồng xuống 602.480.850.000 đồng.

Ngày 4 tháng 10 năm 2024, Công ty nhận được Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp sửa đổi lần thứ 19 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp để tăng vốn điều lệ từ 602.480.850.000 đồng lên 653.042.810.000 đồng.

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là sản xuất kinh doanh và xuất khẩu các loại sản phẩm nước ép hoa quả và sản phẩm rau củ quả đông lạnh, trái cây tươi, các sản phẩm giá trị gia tăng và sản xuất, kinh doanh giống cây trồng, vật tư nông nghiệp.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại Số 47, Nguyễn Cảnh Hoan, Phường Quán Bàu, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh, với thông tin như sau:

- Tên chứng khoán: Công ty Cổ phần Nafoods Group;
- Mã chứng khoán: NAF;
- Mệnh giá: 10.000 đồng (Mười nghìn đồng);
- Loại chứng khoán: Cổ phiếu phổ thông và cổ phiếu ưu đãi.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty có các công ty con như sau:

Tên công ty	Trụ sở chính	Hoạt động chính	Tỷ lệ sở hữu đăng ký
Công ty con			
Công ty CP Chanh leo Nafoods	Số 47, Nguyễn Cảnh Hoan, Phường Quán Bàu, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam	Trồng trọt, sản xuất giống cây trồng	99,8%
Công ty TNHH MTV Quốc tế Nafoods	Số 47, Nguyễn Cảnh Hoan, Phường Quán Bàu, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam	Sản xuất kinh doanh và xuất khẩu các loại sản phẩm nước ép hoa quả và rau củ quả đông lạnh; kinh doanh giống cây trồng	100%
Công ty CP Nafoods Miền Nam	Ấp Hóc Thơm 1, Xã Hòa Khánh Tây, Huyện Đức Hòa, Tỉnh Long An, Việt Nam	Sản xuất chế biến các loại sản phẩm nước ép hoa quả và sản phẩm rau củ quả đông lạnh	99,8%
Công ty CP Nafoods Tây Nguyên	Thôn 5, Xã An Phú, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam	Sản xuất giống cây trồng; Hoạt động dịch vụ trồng trọt; Sản xuất kinh doanh và xuất khẩu các loại sản phẩm nước ép hoa quả và rau củ quả đông lạnh	99,86%
Công ty CP Đầu tư - Phát triển Giá trị Gia tăng Nông nghiệp	Thửa đất số 81, tờ bản đồ số 16, Ấp Hóc Thơm 1, Xã Hòa Khánh Tây, Huyện Đức Hoà, Tỉnh Long An, Việt Nam.	Sản xuất kinh doanh các loại sản phẩm giá trị gia tăng	99%
Công ty CP Nafoods Tây Bắc	Cụm Công nghiệp Mộc Châu, tiểu khu Bó Bun, Thị trấn Nông trường Mộc Châu, Huyện Mộc Châu, tỉnh Sơn La, Việt Nam	Sản xuất kinh doanh và xuất khẩu sản phẩm rau củ quả đông lạnh; kinh doanh giống cây trồng và các loại sản phẩm nước ép hoa quả	99,9%
Công ty CP Thực phẩm Nghệ An	Số 47, Nguyễn Cảnh Hoan, Phường Quán Bàu, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam	Sản xuất chế biến các loại sản phẩm nước ép hoa quả và sản phẩm rau củ quả đông lạnh	99,9%

2. Niên độ kế toán và đơn vị tiền tệ

2.1 Niên độ kế toán

Năm tài chính của Công ty và các công ty con ("Tập đoàn") bắt đầu ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.2 Đơn vị tiền tệ

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn được lập trên đơn vị tiền tệ là đồng Việt Nam ("VNĐ").

3. Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

3.1 Cơ sở chung lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ phù hợp với các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở những quốc gia

hoặc thể chế ngoài nước CHXHCN Việt Nam. Hơn nữa, việc sử dụng báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn không nhằm dành cho những đối tượng không được biết về các nguyên tắc, thủ tục và thông lệ Việt Nam.

Báo cáo tài chính hợp nhất, ngoại trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp gián tiếp. Tập đoàn áp dụng nhất quán các chính sách kế toán trong năm và cũng nhất quán với các chính sách kế toán áp dụng trong năm trước.

3.2 Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến ngày 30 tháng 09 năm 2024 của Tập đoàn được hợp nhất trên cơ sở Báo cáo tài chính riêng của Công ty, và báo cáo tài chính của các công ty con (như được trình bày trong Thuyết minh số 1).

3.3 Các công ty con

Công ty con là các công ty mà Tập đoàn có quyền chi phối và kiểm soát về các chính sách tài chính và hoạt động với mục đích nhằm thu được lợi ích kinh tế cho Tập đoàn từ hoạt động của các công ty đó. Quyền kiểm soát được xác định thông qua quyền biểu quyết và tỷ lệ góp vốn.

Báo cáo tài chính của các công ty con được hợp nhất vào báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày Tập đoàn đạt được quyền kiểm soát đến ngày mất quyền kiểm soát. Chính sách kế toán của các công ty con được điều chỉnh phù hợp với các chính sách kế toán áp dụng tại Công ty mẹ.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát là một phần của kết quả hoạt động kinh doanh và giá trị tài sản thuần của một công ty con được xác định theo tỷ lệ tương ứng với lợi ích mà Tập đoàn không nắm giữ. Lợi ích này được xác định dựa trên phần sở hữu của cổ đông thiểu số đối với giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả của công ty con được thành lập, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ được tính cho cổ đông thiểu số trong công ty con vượt quá lợi ích của cổ đông thiểu số trong nguồn vốn của công ty con. Trong trường hợp đó khoản lỗ vượt quá đó cũng như bất kỳ các khoản lỗ thêm nào khác sẽ được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất, ngoại trừ trường hợp cổ đông thiểu số có một nghĩa vụ ràng buộc, và có khả năng bù đắp các khoản lỗ đó. Nếu sau đó công ty con có lãi, khoản lãi tính cho cổ đông thiểu số sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất cho tới khi bồi hoàn lại đủ phần lỗ trước đây đã ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

Các thay đổi quyền sở hữu trong công ty con mà không dẫn đến việc đạt được hay mất đi quyền kiểm soát ở các công ty con được hạch toán theo phương pháp giao dịch vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp này thì khác biệt giữa khoản tiền đầu tư trả thêm hay giảm đi và tỷ lệ sở hữu thay đổi tương ứng trên giá trị ghi sổ tài sản thuần của công ty con sẽ được ghi nhận là giao dịch giữa lợi ích của các cổ đông của Tập đoàn. Giá trị ghi sổ của các tài sản và nghĩa vụ của công ty con ghi nhận trước đây được giữ nguyên.

Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con bị thanh lý được đưa vào Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất cho tới ngày thanh lý, là ngày công ty mẹ thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con. Số chênh lệch giữa khoản thu từ việc thanh lý công ty con và giá trị ghi sổ còn lại của tài sản trừ đi nợ phải trả của công ty con này tại ngày thanh lý được ghi nhận trong Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất như khoản lãi, lỗ thanh lý công ty con.

Giá trị còn lại của khoản đầu tư tại ngày thanh lý được tính toán theo phương pháp giá gốc.

3.4 Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

Các số dư trong nội bộ Tập đoàn và các khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các công ty liên kết được loại trừ ở mức lợi ích của Tập đoàn trong công ty liên kết.

4. Chính sách kế toán áp dụng

4.1 Tỷ giá hối đoái

Các nghiệp vụ phát sinh bằng tiền tệ khác với đồng tiền báo cáo được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán lần lượt được qui đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày của bảng cân đối kế toán. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán được qui đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

4.2 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý liên quan của Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc đưa ra các ước tính và giả định mà có ảnh hưởng tới tài sản công nợ trên báo cáo và việc trình bày các khoản tài sản và công nợ tiềm tàng tại ngày báo cáo cũng như doanh thu chi phí phát sinh trong giai đoạn báo cáo. Kết quả thực tế có thể khác so với số liệu ước tính.

4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng cũng như các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao và các khoản tiền ký quỹ ký cược tại ngân hàng với kỳ hạn không quá 3 tháng.

4.4 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng mà ngân hàng buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai với mục đích thu lãi hàng kỳ. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập khi có khả năng không thu hồi được các khoản đầu tư này. Tổn thất từ việc không thu hồi được khoản đầu tư, nếu chưa được trích lập dự phòng, được ghi nhận vào chi phí trong kỳ và giảm giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá khoản đầu tư

Dự phòng giảm giá khoản đầu tư được trích lập dựa trên việc giảm giá trị của các khoản đầu tư vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hay giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

4.5 Các khoản phải thu

Phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu ngắn hạn và dài hạn được phản ánh theo giá trị ước tính có thể thu hồi sau khi đã trừ đi dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi được lập dựa vào sự đánh giá của Ban Tổng Giám đốc trên các khoản phải thu có dấu hiệu không có khả năng thu hồi.

Phải thu về cho vay

Các khoản phải thu về cho vay cho mục đích thu lãi tiền vay được phản ánh theo giá trị ước tính có thể thu hồi, bao gồm gốc cho vay trừ đi dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi được lập dựa vào sự đánh giá của Ban Tổng Giám đốc trên các khoản phải thu có dấu hiệu không có khả năng thu hồi.

4.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho, bao gồm sản phẩm dở dang, được đánh giá theo giá thấp hơn giữa giá vốn và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá vốn hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung có liên quan để đưa hàng tồn kho đến vị trí và điều kiện hiện tại. Giá vốn hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Đối với các sản phẩm sản xuất, giá hàng tồn kho bao gồm một phần hợp lý định phí và biến phí trong chi phí sản xuất chung dựa trên công suất hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường trừ các chi phí sản xuất để hoàn thành sản phẩm, chi phí tiếp thị và phân phối sản phẩm sau khi đã lập dự phòng cho hàng hỏng, lỗi thời và chậm luân chuyển. Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời, v.v..) có thể xảy ra đối với vật tư, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị vào thời điểm lập bảng cân đối kế toán.

Tập đoàn áp dụng kế toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên.

4.7 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Khi tài sản được bán hay không thể sử dụng được nữa, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế của tài sản được loại khỏi tài khoản và lãi, lỗ phát sinh từ việc thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm.

Nguyên giá

Nguyên giá ban đầu của tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua của tài sản, thuế nhập khẩu, các khoản thuế không được hoàn lại và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái và vị trí sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã được đưa vào sử dụng như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu, được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ phát sinh chi phí. Trong trường hợp có

thể chứng minh rõ ràng là các chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế tương lai ước tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình so với trạng thái tiêu chuẩn ban đầu của tài sản đó, thì các chi phí này được vốn hóa làm tăng nguyên giá của tài sản cố định hữu hình.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng hữu ích của tài sản, với thời gian khấu hao như sau:

	Năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	7 - 40
Máy móc, thiết bị	5 - 15
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	8 - 10
Tài sản cố định khác	23

Thời gian hữu dụng và phương pháp khấu hao được xem xét định kỳ để đảm bảo rằng phương pháp khấu hao và kỳ khấu hao là nhất quán với lợi ích kinh tế ước tính thu được từ tài sản cố định hữu hình.

4.8 Tài sản cố định thuê tài chính

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị hợp lý của tài sản thuê hoặc, nếu thấp hơn, theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Trách nhiệm đối với bên cho thuê được phản ánh trên bảng cân đối kế toán như là một nghĩa vụ cho thuê tài chính. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ trong suốt thời gian thuê tài sản, trừ khi khoản tiền lãi đó đủ điều kiện ghi nhận vào tài sản, trong trường hợp này khoản lãi vay được vốn hoá theo chính sách chung của Công ty về chi phí vay.

Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao trên thời gian sử dụng hữu ích ước tính trên cùng nền tảng với tài sản sở hữu của Công ty, với thời gian khấu hao như sau:

	Năm
Máy móc, thiết bị	6 - 7
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6

4.9 Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất có thời hạn bao gồm các chi phí phát sinh để mua quyền sử dụng đất chính thức và các chi phí san lấp mặt bằng. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất được xác định dựa trên giá trị được Nhà nước phê duyệt tại thời điểm mua. Giá trị hao mòn được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên khoảng thời gian dự tính sẽ thu được các lợi ích từ các chi phí liên quan tới quyền sử dụng đất.

Phần mềm máy tính và hệ thống ERP ứng dụng

Giá trị của các phần mềm máy tính và hệ thống ERP ứng dụng không phải là bộ phận đi kèm với phần cứng được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 3 đến 6 năm.

4.10 Thuê hoạt động

Việc thuê tài sản trong đó phần lớn tất cả các lợi ích và rủi ro của quyền sở hữu tài sản vẫn thuộc về bên cho thuê được ghi nhận là khoản thuê hoạt động. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ phát sinh chi phí.

4.11 Tài sản dở dang dài hạn

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang là toàn bộ trị giá tài sản cố định đang mua sắm, chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang bao gồm chi phí nhà cửa, máy móc và thiết bị đang trong quá trình xây dựng hoặc lắp đặt, chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định dở dang hoặc đã hoàn thành chưa bàn giao hoặc chưa đưa vào sử dụng. Khấu hao không được trích trong giai đoạn này mà chỉ được trích khi việc xây dựng và lắp đặt đã hoàn thành và tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng dự định mà khi đó các chi phí liên quan mới được chuyển thành tài sản cố định hữu hình.

4.12 Chi phí trả trước

Công cụ, dụng cụ

Công cụ, dụng cụ bao gồm tài sản được Tập đoàn nắm giữ để sử dụng cho kỳ kinh doanh thông thường có nguyên giá dưới 30 triệu đồng và không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 quy định về việc quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Nguyên giá của công cụ, dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng từ 1 năm đến 3 năm.

Phí tư vấn và phí luật sư

Chi phí tư vấn và phí luật sư phát sinh liên quan đến thỏa thuận vay vốn được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời hạn của hợp đồng vay từ 6 năm đến 7 năm.

Chi phí khai hoang, đền bù đất

Chi phí khai hoang, đền bù đất phát sinh liên quan đến việc cải tạo, khai hoang vùng đất nguyên liệu tại Tri Lễ, Quế Phong, Nghệ An và các chi phí liên quan đến việc mua đất nhưng chưa đủ tiêu chuẩn để ghi nhận là tài sản cố định. Các chi phí được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 48 - 49 năm.

Chi phí chuyển giao công nghệ

Chi phí chuyển giao công nghệ thể hiện khoản tư vấn chuyển giao công nghệ nhân giống chanh leo, đào tạo chuyên gia kỹ thuật phát hiện kiểm soát virus trên cây chanh leo, cung cấp cây giống bố mẹ, tư vấn thiết lập vườn ươm giống chanh leo được thể hiện theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 48 - 49 năm.

Chi phí dự án vườn trồng

Chi phí nhân công, nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ và các chi phí khác phát sinh liên quan đến việc nghiên cứu và phát triển vườn trồng cây mẹ nhưng chưa đủ tiêu chuẩn để ghi nhận là tài sản cố định. Các chi phí được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 5 - 8 năm.

4.13 Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại là khoản chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng (nếu có) của bên bị mua. Tài sản là lợi thế thương mại được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh trong 5 năm.

Lợi thế thương mại âm (phát sinh khi phần sở hữu của Tập đoàn trên giá trị hợp lý của tài sản thuần vượt quá giá phí hợp nhất kinh doanh) được ghi nhận trực tiếp như một khoản lãi vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất tại ngày mua.

Lãi, lỗ thanh lý công ty con bao gồm cả phần xóa sổ lợi thế thương mại còn lại tại ngày bán.

4.14 Nợ phải trả và chi phí trích trước

Khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận trên cơ sở số tiền phải thanh toán trong tương lai liên quan đến các tài sản và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Tập đoàn đã nhận được hay chưa nhận được hóa đơn.

4.15 Chi phí đi vay

Chi phí vay bao gồm lãi suất và các chi phí liên quan khác và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh, ngoại trừ chi phí vay để mua sắm tài sản cố định trong giai đoạn xây dựng và lắp đặt (kể cả khi thời gian xây dựng và lắp đặt dưới 12 tháng) thì được ghi nhận vào nguyên giá của tài sản đó.

4.16 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tập đoàn có nghĩa vụ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ sự kiện đã xảy ra và gần như chắc chắn Tập đoàn sẽ phải thanh toán nghĩa vụ đó. Các khoản dự phòng được xác định dựa trên những ước tính đáng tin cậy của Ban Tổng Giám đốc về giá trị của nghĩa vụ nợ đó tại ngày lập bảng cân đối kế toán. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì giá trị của khoản dự phòng cũng cần được xác định là giá trị hiện tại của khoản chi phí dự tính để thanh toán nghĩa vụ đó.

4.17 Lợi ích nhân viên

Lợi ích hưu trí

Tập đoàn không tham gia bất kỳ quỹ phúc lợi nào cho người lao động ngoại trừ các khoản phúc lợi bắt buộc của Chính phủ Việt Nam theo các quy định pháp luật hiện hành về lao động, việc làm và các lĩnh vực liên quan, được quản lý bởi Bảo hiểm Xã hội Việt Nam thông qua các cơ quan Bảo hiểm Xã hội địa phương. Các khoản phúc lợi bắt buộc này bao gồm bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp. Tại cơ quan bảo hiểm xã hội địa phương,

Tập đoàn chi trả phần nghĩa vụ của mình về các khoản phúc lợi bắt buộc này và thay mặt đối tượng tham gia các khoản phúc lợi bắt buộc thanh toán phần nghĩa vụ thuộc về họ.

Đối tượng tham gia, phương thức tính toán, kê khai và chi trả các nghĩa vụ liên quan đến các khoản phúc lợi bắt buộc được thực hiện cho từng giai đoạn cụ thể căn cứ các quy định hiện hành có liên quan.

4.18 Quý khen thưởng, phúc lợi

Quý khen thưởng, quý phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tập đoàn và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông.

4.19 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp

Vốn cổ phần thể hiện giá trị danh nghĩa của các cổ phiếu đã phát hành.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập lũy kế của Tập đoàn tại thời điểm báo cáo.

Quý Đầu tư và phát triển

Quý này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động và đầu tư chiều sâu của Tập đoàn.

4.20 Cổ tức

Cổ tức của Tập đoàn được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính của kỳ kế toán mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng cổ đông.

4.21 Doanh thu

Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ

Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn các rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa được chuyển giao cho người mua hoặc dịch vụ đã được thực hiện cho khách hàng và người mua chấp nhận thanh toán. Doanh thu không được ghi nhận nếu có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan đến khả năng thu tiền, ước tính hợp lý của giá vốn hoặc khả năng hàng hóa bị trả lại.

Thu nhập cổ tức

Cổ tức được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Tập đoàn được xác lập.

Lãi tiền gửi

Thu nhập lãi tiền gửi được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở theo tỉ lệ thời gian sử dụng phương pháp lãi suất thực tế.

Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu kỳ phát sinh.

4.22 Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại

Nghĩa vụ/Tài sản về thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành bao gồm các nghĩa vụ, các khoản phải thu thuế đối với cơ quan thuế liên quan đến giai đoạn báo cáo hiện tại và các giai đoạn trước mà vẫn chưa thanh toán tại ngày cuối giai đoạn báo cáo. Nghĩa vụ về thuế thu nhập hiện hành được tính trên cơ sở thuế suất và quy định về thuế áp dụng cho giai đoạn báo cáo dựa trên mức lợi nhuận chịu thuế trong năm. Toàn bộ thay đổi về nghĩa vụ hay tài sản thuế hiện tại được ghi nhận là chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trên báo cáo kết quả kinh doanh.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp nghĩa vụ thuế trên các khoản chênh lệch tạm thời. Phương pháp này so sánh giá trị ghi sổ của tài sản và công nợ trên bảng cân đối kế toán với các cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản tài sản và công nợ đó. Ngoài ra, các khoản lỗ có thể mang sang năm kế tiếp cũng như các khoản thuế thu nhập phải trả khác được ghi nhận là tài sản thuế thu nhập hoãn lại.

Nợ thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả luôn được ghi nhận đầy đủ. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có thể được sử dụng bởi lợi nhuận tính thuế trong tương lai.

Tài sản và nợ thuế thu nhập hoãn lại được tính, không chiết khấu, bằng thuế suất dự kiến áp dụng cho giai đoạn ghi nhận tương ứng, với điều kiện những tài sản và nợ thuế thu nhập này được thực hiện hoặc được thực hiện chắc chắn tại ngày bảng cân đối kế toán. Hầu hết những thay đổi của tài sản và nợ thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận như một phần của chi phí thuế trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Chỉ những thay đổi của tài sản và nợ thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến thay đổi giá trị những tài sản và nợ mà được tính trực tiếp vào nguồn vốn thì mới được ghi thẳng vào nguồn vốn.

4.23 Lãi/lỗ trên mỗi cổ phiếu

Lãi/lỗ cơ bản được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ phân phối cho các cổ đông phổ thông sau khi đã trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi trên số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

4.24 Các bên liên quan

Các bên liên quan bao gồm các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và các công ty liên kết của Tập đoàn.

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng, trực tiếp hay gián tiếp, kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể, đối với bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là liên quan nếu cùng chịu một sự kiểm soát hoặc ảnh hưởng đáng kể.

4.25 Các sự kiện tiềm tàng

Các khoản nợ tiềm tàng không được ghi nhận vào báo cáo tài chính hợp nhất. Chúng được công bố trừ khi không xác định được khả năng phát sinh một khoản chi dẫn đến suy giảm lợi ích kinh tế.

Tài sản tiềm tàng không được ghi nhận trên báo cáo tài chính hợp nhất nhưng được công bố khi nó có thể mang lại lợi ích kinh tế.

4.26 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ

Các sự kiện phát sinh sau ngày khóa sổ kế toán mà cung cấp thêm thông tin về tình hình của Tập đoàn tại ngày khóa sổ kế toán ("các sự kiện điều chỉnh") được ghi nhận trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các sự kiện phát sinh sau ngày khóa sổ kế toán không phải là các sự kiện điều chỉnh được công bố trên thuyết minh nếu trọng yếu.

4.27 Phân loại tài sản và nợ phải trả thành ngắn hạn hoặc dài hạn

Tài sản và nợ phải trả được phân loại thành ngắn hạn hoặc dài hạn trên bảng cân đối kế toán theo kỳ hạn còn lại của tài sản và nợ phải trả đó tại ngày của bảng cân đối kế toán, ngoại trừ cách thức phân loại đặc thù và/hoặc đã được định trước trong Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam.

4.28 Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán

Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán, như được định nghĩa trong Chế độ Kế toán Việt Nam, được công bố ở các thuyết minh thích hợp của báo cáo tài chính hợp nhất này.

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31 tháng 12 năm 2024 VNĐ	01 tháng 01 năm 2024 VNĐ
Tiền		
Tiền mặt	232.421.516	477.259.880
Tiền gửi	21.976.739.320	21.246.064.418
	22.209.160.836	21.723.324.298
Các khoản tương đương tiền		
Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng	32.154.718.263	40.711.283.204
	54.363.879.099	62.434.607.502

6. Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31 tháng 12 năm 2024		01 tháng 01 năm 2024	
	Giá gốc VNĐ	Giá trị ghi sổ VNĐ	Giá gốc VNĐ	Giá trị ghi sổ VNĐ
Ngắn hạn				
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 3 tháng nhưng dưới 12 tháng	95.801.452.333	95.801.452.333	119.909.823.494	119.909.823.494
	95.801.452.333	95.801.452.333	119.909.823.494	119.909.823.494
Dài hạn				
Trái Phiếu Vietinbank	2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000
	2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000
	97.801.452.333	97.801.452.333	121.909.823.494	121.909.823.494

7. Phải thu của khách hàng ngắn hạn

	31 tháng 12 năm 2024 VNĐ	01 tháng 01 năm 2024 VNĐ
Phải thu bên thứ ba		
Flagfood Ag	116.523.910.508	100.325.888.597
Lic Profi Line Plus	74.682.681.060	71.339.524.551
Công Ty CP Thực Phẩm Sữa TH	21.631.330.378	-
Agrobar Pro Llc	14.577.572.997	6.578.656.241
Các khách hàng khác	105.920.734.481	166.997.128.884
	333.336.229.424	345.241.198.273
Phải thu bên liên quan		
Công ty CP Kingfoods	2.838.549.750	2.838.549.750
Công ty CP Đầu Tư LMC Holdings	289.299.038	289.299.038
	3.127.848.788	3.127.848.788
	336.464.078.212	348.369.047.061

8. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31 tháng 12 năm 2024 VNĐ	01 tháng 01 năm 2024 VNĐ
Trả trước cho bên thứ ba		
Công Ty CP Dịch Vụ Công Nghệ Natech	9.510.931.115	22.124.183.244
Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Long Huệ	5.679.357.247	4.503.957.247
Công Ty TNHH MTV Nông Sản Anh Đức	3.001.986.859	5.487.341.287
ABL SPA	2.032.066.008	2.032.066.008
Công Ty CP Công Nghệ & Thiết Bị VPM	7.918.373.143	2.646.623.143
Các đối tượng khác	22.679.711.070	20.113.214.112
	50.822.425.442	56.907.385.041
Trả trước cho bên liên quan		
Công ty CP Kingfoods	36.843.156.635	38.883.755.670
Công ty CP Đầu Tư LMC Holdings	-	657.000
	36.843.156.635	38.884.412.670
	87.665.582.077	95.791.797.711

9. Phải thu về cho vay ngắn hạn

	31 tháng 12 năm 2024 VNĐ	01 tháng 01 năm 2024 VNĐ
Ngắn hạn		
Phải thu bên thứ ba		
Phải thu tổ chức khác	36.000.000.000	3.150.000.000
Phải thu đối tượng khác	16.381.200.000	18.576.200.000
	52.381.200.000	21.726.200.000
Phải thu bên liên quan		
Công ty CP Đầu Tư LMC Holdings	20.722.004.902	20.938.198.683
	20.722.004.902	20.938.198.683
	73.103.204.902	42.664.398.683

10. Phải thu khác

	31 tháng 12 năm 2024 VNĐ	01 tháng 01 năm 2024 VNĐ
Ngắn hạn		
Phải thu từ lãi trả chậm	813.453.748	813.453.748
Phải thu lãi tiền gửi	1.138.411.574	927.353.051
Phí vận chuyển trả hộ khách hàng	8.594.682.870	-
Tạm ứng nhân viên	60.282.682.828	41.141.858.579
Tạm ứng cổ tức cho International Finance Corporation	13.415.040.000	13.415.040.000
Tạm ứng mua tài sản Dự án tại Bình Thuận	29.636.100.000	29.636.100.000
Phải thu khác.	8.894.853.480	9.052.772.519
	122.775.224.500	94.986.577.897
Phải thu bên liên quan		
Công ty CP Đầu Tư LMC Holdings	20.876.596.474	13.765.678.073
	20.876.596.474	13.765.678.073
	143.651.820.974	108.752.255.970
Dài hạn		
Công Ty TNHH Cho Thuê Tài Chính Quốc Tế Việt Nam	2.925.135.521	2.082.289.544
Công Ty Cho Thuê Tài Chính TNHH MTV NH TMCP Công Thương Việt Nam	595.600.533	-
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược: dài hạn	16.366.109.114	6.715.267.592
Hợp tác đầu tư Công ty CP Đầu Tư LMC Holdings	112.853.644.337	96.753.633.000
	132.740.489.505	105.551.190.136

11. Hàng tồn kho

	31 tháng 12 năm 2024 VNĐ	01 tháng 01 năm 2024 VNĐ
Hàng đang đi đường	893.810.768	2.700.000
Nguyên vật liệu	9.437.610.835	16.981.363.795
Công cụ, dụng cụ	17.769.062.126	16.814.459.362
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	3.103.652.942	52.871.309.430
Thành phẩm	140.168.818.803	177.982.773.244
Hàng hóa	39.268.746.515	860.359.992
Hàng gửi bán	166.353.472	8.011.992.225
	210.808.055.461	273.524.958.048

12. Chi phí trả trước

	31 tháng 12 năm 2024 VNĐ	01 tháng 01 năm 2024 VNĐ
Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ	6.435.498.382	1.757.299.258
Ứng trước tiền thuê đất	-	5.147.110.000
Chi phí khác	4.418.972.086	6.065.304.407
	10.854.470.468	12.969.713.665
Dài hạn		
Phí tư vấn và phí luật sư	1.543.633.841	2.666.261.354
Công cụ dụng cụ xuất dùng	20.332.538.424	14.815.310.699
Chi phí chuyển giao công nghệ	6.308.712.981	7.429.724.913
Chi phí khai hoang, đền bù đất	12.542.794.451	13.016.611.727
Chi phí dự án vườn trồng	5.953.716.584	-
Thiết kế hệ thống nhận diện thương hiệu Nafoods	162.139.798	-
Chi phí khác	3.480.862.174	8.314.463.211
	50.324.398.253	46.242.371.904
	61.178.868.721	59.212.085.569

13. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VNĐ	Máy móc, thiết bị VNĐ	Phương tiện vận tải VNĐ	Tài sản cố định khác VNĐ	Tổng VNĐ
Nguyên giá					
1 tháng 1 năm 2024	366.431.891.481	380.367.581.385	11.634.563.295	17.672.334.603	776.106.370.764
Mua trong kỳ	6.013.978.950	30.732.760.161	5.399.910.370	4.288.514.327	46.435.163.808
Chuyển từ XDCB	22.681.322.008	2.559.674.662	-	-	25.240.996.670
Thanh lý trong kỳ	(3.956.051.263)	(17.858.423.079)	(1.644.009.091)	-	(23.458.483.433)
Điều chỉnh khác	-	1.639.146.193	136.363.636	(983.791.359)	791.718.470
31 tháng 12 năm 2024	391.171.141.176	397.440.739.322	15.526.828.210	20.977.057.571	825.115.766.279
Giá trị hao mòn lũy kế					
1 tháng 1 năm 2024	(85.510.108.676)	(155.678.771.636)	(4.340.826.392)	(5.996.688.469)	(251.526.395.173)
Khấu hao trong kỳ	(29.429.567.564)	(30.823.301.706)	(1.132.584.351)	(2.032.218.186)	(63.417.671.807)
Thanh lý trong kỳ	-	473.828.424	427.052.527	-	900.880.951
Điều chỉnh khác	-	(780.654.514)	-	-	(780.654.514)
31 tháng 12 năm 2024	(114.939.676.240)	(186.808.899.431)	(5.046.358.216)	(8.028.906.656)	(314.823.840.543)
Giá trị còn lại					
1 tháng 1 năm 2024	280.921.782.805	224.688.809.750	7.293.736.903	11.675.646.133	524.579.975.591
31 tháng 12 năm 2024	276.231.464.936	210.631.839.891	10.480.469.994	12.948.150.915	510.291.925.736

14. Tài sản cố định thuê tài chính

	Máy móc, thiết bị VNĐ	Phương tiện vận tải VNĐ	Tổng VNĐ
Nguyên giá			
1 tháng 1 năm 2024	49.366.148.860	-	49.366.148.860
Tăng trong kỳ	17.743.992.577	3.890.381.449	21.634.374.026
31 tháng 12 năm 2024	67.110.141.437	3.890.381.449	71.000.522.886
Giá trị hao mòn lũy kế			
1 tháng 1 năm 2024	(3.376.547.624)	-	(3.376.547.624)
Khấu hao trong kỳ	(6.481.589.595)	(334.739.710)	(6.816.329.305)
31 tháng 12 năm 2024	(9.858.137.219)	(334.739.710)	(10.192.876.929)
Giá trị còn lại			
1 tháng 1 năm 2024	45.989.601.236	-	45.989.601.236
31 tháng 12 năm 2024	57.252.004.218	3.555.641.739	60.807.645.957

15. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy tính VNĐ	Quyền sử dụng đất VNĐ	Tài sản cố định vô hình khác VNĐ	Tổng VNĐ
Nguyên giá				
1 tháng 1 năm 2024	15.344.096.600	90.351.234.918	569.500.000	106.264.831.518
Tăng trong kỳ	14.338.888.889	-	-	14.338.888.889
Điều chỉnh khác	-	(68.122.547)	-	(68.122.547)
31 tháng 12 năm 2024	29.682.985.489	90.283.112.371	569.500.000	120.535.597.860
Giá trị hao mòn lũy kế				
1 tháng 1 năm 2024	(3.993.817.802)	(8.220.768.358)	(569.500.000)	(12.784.086.160)
Khấu hao trong kỳ	(2.898.519.802)	(2.050.303.732)	-	(4.948.823.534)
Điều chỉnh khác	-	68.122.232	-	68.122.232
31 tháng 12 năm 2024	(6.892.337.604)	(10.202.949.859)	(569.500.000)	(17.664.787.463)
Giá trị còn lại				
1 tháng 1 năm 2024	11.350.278.798	82.130.466.560	-	93.480.745.358
31 tháng 12 năm 2024	22.790.647.885	80.080.162.512	-	102.870.810.397

16. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31 tháng 12 năm 2024 VNĐ	01 tháng 01 năm 2024 VNĐ
Số dư đầu kỳ	12.378.181.181	2.954.231.368
Mua trong kỳ	34.576.207.384	53.686.902.279
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(25.240.996.670)	(43.621.209.866)
Giảm khác	(15.785.074.021)	(641.742.600)
Số dư cuối kỳ	5.928.317.874	12.378.181.181

17. Lợi thế thương mại

	31 tháng 12 năm 2024 VNĐ	01 tháng 01 năm 2024 VNĐ
Số dư đầu kỳ	196.371.705.404	213.416.319
Tăng từ giao dịch hợp nhất kinh doanh trong kỳ		206.707.058.320
Phân bổ trong kỳ	(20.670.705.832)	(10.548.769.235)
Số dư cuối kỳ	175.700.999.572	196.371.705.404
Trong đó:		
Lợi thế thương mại khi mua Công ty CP Thực phẩm Nghệ An	153.908.973.707	172.015.911.787
Lợi thế thương mại khi mua Công ty CP Nafoods Tây Bắc	21.792.025.866	24.355.793.617
	175.700.999.572	196.371.705.404

18. Phải trả người bán ngắn hạn

	31 tháng 12 năm 2024 VNĐ	01 tháng 01 năm 2024 VNĐ
Phải trả cho bên thứ ba		
CN Công ty CP Quốc tế Logistic Hoàng Hà	783.347.694	6.283.347.693
Công Ty Cổ Phần Viet ColdChain	2.245.062.135	640.378.904
Công Ty TNHH MTV Á Châu Tây Nguyên	2.115.907.510	5.001.451.932
Các đối tượng khác	51.129.120.172	67.817.047.057
	56.273.437.511	79.742.225.586
Phải trả cho các bên liên quan		
Công ty CP Kingfoods	-	16.400.000
Công ty CP Đầu Tư LMC Holdings	-	216.193.781
	-	232.593.781
	56.273.437.511	79.974.819.367

19. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31 tháng 12 năm 2024 VNĐ	01 tháng 01 năm 2024 VNĐ
Trả trước từ bên thứ ba		
Công Ty CP Thực Phẩm Sữa TH	-	10.147.110.000
The Native Foods Co, Lda	1.503.812.015	-
Dennick Fruitsource, Llc	3.929.040.900	-
Agrobar Pro Llc	1.188.131.971	1.188.125.000
Khác	4.730.728.449	11.746.277.961
	11.351.713.335	23.081.512.961

20. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31 tháng 12 năm 2024		Trong năm Thanh toán	01 tháng 01 năm 2024	
	Giá trị VNĐ	Phải trả VNĐ	VNĐ	Giá trị VNĐ	
Thuế giá trị gia tăng	21.569.645.598	43.448.716.603	(28.679.603.648)	6.800.532.643	
Thuế thu nhập doanh nghiệp	21.344.221.469	22.854.213.061	(25.593.816.430)	24.083.824.838	
Thuế thu nhập cá nhân	1.833.505.729	6.456.509.571	(5.339.023.196)	716.019.354	
Các loại thuế khác	1.001.316.861	1.780.155.961	(1.193.394.231)	414.555.131	
	45.748.689.657	74.539.595.196	(60.805.837.505)	32.014.931.966	

21. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31 tháng 12 năm 2024 VNĐ	01 tháng 01 năm 2024 VNĐ
Chi phí lãi vay	37.333.408.791	37.094.609.016
Chi phí trích thưởng	-	4.480.034.480
Khác	5.048.783.963	8.695.562.056
	42.382.192.754	50.270.205.552

22. Vay và nợ thuê tài chính

Vay ngắn hạn

	31 tháng 12 năm 2024				01 tháng 01 năm 2024	
	Giá trị	Số có khả năng	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả
	VNĐ	trả nợ VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ	nợ VNĐ
Vay ngân hàng, tổ chức tín dụng						
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Thành Phố Vinh	67.517.567.350	67.517.567.350	278.848.824.599	309.677.415.464	98.346.158.215	98.346.158.215
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Nghệ An	-	-	272.979.997.314	475.900.137.983	202.920.140.669	202.920.140.669
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Nghệ An	-	-	1.836.526.881	6.210.712.181	4.374.185.300	4.374.185.300
Ngân hàng TNHH MTV HONG LEONG Việt Nam	39.204.318.368	39.204.318.368	167.858.307.968	206.595.325.702	77.941.336.102	77.941.336.102
Ngân hàng đại chúng TNHH Kasikornbank - CN thành phố Hồ Chí Minh	88.076.176.434	88.076.176.434	309.709.781.077	244.297.888.122	22.664.283.479	22.664.283.479
Ngân hàng TMCP hàng hải Việt Nam- CN HCM	-	-	49.999.821.900	49.999.821.900	-	-
Ngân hàng TMCP Đầu Tư Và Phát Triển Việt Nam - CN Bắc Sài Gòn	49.980.288.134	49.980.288.134	49.980.288.134	-	-	-
Ngân Hàng Bangkok Đại Chúng TNHH Chi Nhánh TP HCM(NTNN)	-	-	288.307.630.789	406.579.494.893	118.271.864.104	118.271.864.104
Ngân Hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam)	70.610.710.800	70.610.710.800	119.764.515.601	49.153.804.801	-	-
Ngân Hàng Thương Mại TNHH E.Sun - Chi Nhánh Đồng Nai	93.270.000.000	93.270.000.000	257.960.000.000	266.490.000.000	101.800.000.000	101.800.000.000
Ngân hàng Malayan Banking Berhad - CN TP.Hồ Chí Minh	33.217.310.292	33.217.310.292	269.945.310.292	236.728.000.000	-	-
Ngân hàng TMCP Công thương VN-CN2 (Vietinbank)	167.384.888.487	167.384.888.487	167.384.888.487	47.746.380.067	47.746.380.067	47.746.380.067
Đối tượng khác	5.000.000	5.000.000	-	3.100.657.173	3.105.657.173	3.105.657.173
	609.266.259.865	609.266.259.865	2.234.575.893.042	2.302.479.638.286	677.170.005.109	677.170.005.109
Vay dài hạn đến hạn trả						
Ngân hàng TMCP Công thương VN-CN2 (Vietinbank)	16.781.030.152	16.781.030.152	16.781.030.152	-	-	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Nghệ An	-	-	-	7.862.888.239	7.862.888.239	7.862.888.239
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Thành Phố Vinh	5.184.537.084	5.184.537.084	4.119.124.349	5.906.626.950	6.972.039.685	6.972.039.685
Ngân hàng phát triển Việt Nam	20.636.000.000	20.636.000.000	-	1.800.000.000	22.436.000.000	22.436.000.000
Công Ty TNHH Cho Thuê Tài Chính Quốc Tế Việt Nam	12.925.498.840	12.925.498.840	5.412.468.279	1.924.519.745	9.437.550.306	9.437.550.306
Công Ty Cho Thuê Tài Chính TNHH MTV NH TMCP Công Thương Việt Nam	1.292.508.000	1.292.508.000	-	-	1.292.508.000	1.292.508.000
FINNISH FUND FOR INDUSTRIAL COOPERATION LTD	22.714.667.973	22.714.667.973	23.544.861.236	22.536.861.178	21.706.667.915	21.706.667.915
	79.534.242.049	79.534.242.049	49.857.484.016	40.030.896.112	69.707.654.145	69.707.654.145
	688.800.501.914	688.800.501.914	2.284.433.377.058	2.342.510.534.398	746.877.659.254	746.877.659.254

Công ty Cổ phần Nafoods Group và các công ty con

Vay dài hạn

	31 tháng 12 năm 2024				01 tháng 01 năm 2024	
	Giá trị	Số có khả năng	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng
	VNĐ	trả nợ VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ	trả nợ VNĐ
Ngân hàng						
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Thành Phố Vinh	7.437.537.084	7.437.537.084	60.791.017	6.698.293.617	14.075.039.684	14.075.039.684
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Nghệ An	-	-	-	7.862.888.239	7.862.888.239	7.862.888.239
Ngân hàng phát triển Việt Nam	20.636.000.000	20.636.000.000	-	1.800.000.000	22.436.000.000	22.436.000.000
FINNISH FUND FOR INDUSTRIAL COOPERATION LTD	34.070.667.348	34.070.667.348	23.951.083.431	44.147.083.184	54.266.667.101	54.266.667.101
Công Ty TNHH Cho Thuê Tài Chính Quốc Tế Việt Nam	38.037.920.329	38.037.920.329	26.006.738.427	17.570.267.794	29.601.449.696	29.601.449.696
Công Ty Cho Thuê Tài Chính TNHH MTV NH TMCP Công Thương Việt Nam	2.584.984.000	2.584.984.000	-	1.292.508.000	3.877.492.000	3.877.492.000
Ngân hàng TMCP Công thương VN-CN2 (Vietinbank)	134.248.241.217	134.248.241.217	134.248.241.217	-	-	-
	237.015.349.978	237.015.349.978	184.266.854.092	79.371.040.834	132.119.536.720	132.119.536.720
Vay dài hạn đến hạn trả						
Ngân hàng TMCP Công thương VN-CN2 (Vietinbank)	(16.781.030.152)	(16.781.030.152)	(16.781.030.152)	-	-	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Nghệ An	-	-	-	(7.862.888.239)	(7.862.888.239)	(7.862.888.239)
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Thành Phố Vinh	(5.184.537.084)	(5.184.537.084)	(4.119.124.349)	(5.906.626.950)	(6.972.039.685)	(6.972.039.685)
Ngân hàng phát triển Việt Nam	(20.636.000.000)	(20.636.000.000)	-	(1.800.000.000)	(22.436.000.000)	(22.436.000.000)
Công Ty TNHH Cho Thuê Tài Chính Quốc Tế Việt Nam	(12.925.498.840)	(12.925.498.840)	(5.412.468.279)	(1.924.519.745)	(9.437.550.306)	(9.437.550.306)
Công ty cho thuê Tài Chính TNHH MTV NH TMCP Công Thương Việt Nam	(1.292.508.000)	(1.292.508.000)	-	-	(1.292.508.000)	(1.292.508.000)
FINNISH FUND FOR INDUSTRIAL COOPERATION LTD	(22.714.667.973)	(22.714.667.973)	(23.544.861.236)	(22.536.861.178)	(21.706.667.915)	(21.706.667.915)
	(79.534.242.049)	(79.534.242.049)	(49.857.484.016)	(40.030.896.112)	(69.707.654.145)	(69.707.654.145)
	157.481.107.929	157.481.107.929	134.409.370.076	39.340.144.722	62.411.882.575	62.411.882.575

23. Quỹ khen thưởng phúc lợi

	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 VNĐ	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 VNĐ
Số dư đầu kỳ	10.402.405.880	6.468.800.888
Trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi	5.486.527.086	3.985.657.261
Sử dụng Quỹ	(6.930.348.315)	(52.052.269)
Số dư cuối kỳ	8.958.584.651	10.402.405.880

24. Nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VNĐ	Thặng dư vốn cổ phần VNĐ	Cổ phiếu ngân quỹ VNĐ	Quỹ đầu tư phát triển VNĐ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VNĐ	Lợi ích của Cổ đông không kiểm soát VNĐ	Tổng VNĐ
Số dư, 1 tháng 1 năm 2023	629.230.850.000	67.230.677.157	(620.000)	59.112.663.024	135.873.671.884	740.591.684	892.187.833.749
Lợi nhuận trong kỳ					109.730.541.729	198.738.840	109.929.280.569
Phân phối lợi nhuận					(21.386.354.522)		(21.386.354.522)
Khác					7.275.928.696	(44.461.046)	7.231.467.650
Số dư, 31 tháng 12 năm 2023	629.230.850.000	67.230.677.157	(620.000)	59.112.663.024	231.493.787.787	894.869.478	987.962.227.446
Số dư, 1 tháng 1 năm 2024	629.230.850.000	67.230.677.157	(620.000)	59.112.663.024	231.493.787.787	894.869.478	987.962.227.446
Lợi nhuận trong kỳ					117.918.139.508	191.450.274	118.109.589.782
Phân phối lợi nhuận					(16.667.376.000)		(16.667.376.000)
Sử dụng Quỹ đầu tư phát triển				(26.894.583.487)			(26.894.583.487)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi					(5.486.527.086)		(5.486.527.086)
Mua lại cổ phần ưu đãi	(26.750.000.000)	(46.010.000.000)					(72.760.000.000)
Tăng vốn từ LNST	50.561.960.000				(50.561.960.000)		-
Tăng/Giảm khác					928.438.129	(181.718.879)	746.719.250
Số dư, 31 tháng 12 năm 2024	653.042.810.000	21.220.677.157	(620.000)	32.218.079.537	277.624.502.338	904.600.873	985.010.049.905

25. Vốn góp chủ sở hữu

Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp thay đổi gần đây nhất tại ngày 04 tháng 10 năm 2024, vốn điều lệ của Công ty là 653.042.810.000 đồng, được chia thành 65.304.281 cổ phần với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần.

Cổ phiếu phát hành:

	31 tháng 12 năm 2024		01 tháng 01 năm 2024	
	Số lượng cổ phiếu	VNĐ	Số lượng cổ phiếu	VNĐ
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	65.304.281	653.042.810.000	62.923.085	629.230.850.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	65.304.281	653.042.810.000	62.923.085	629.230.850.000
- Cổ phiếu phổ thông	55.620.348	556.203.480.000	50.564.152	505.641.520.000
- Cổ phiếu ưu đãi	9.683.933	96.839.330.000	12.358.933	123.589.330.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	65.304.219	653.042.190.000	62.923.023	629.230.230.000
- Cổ phiếu phổ thông	55.620.286	556.202.860.000	50.564.090	505.640.900.000
- Cổ phiếu ưu đãi	9.683.933	96.839.330.000	12.358.933	123.589.330.000

Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng cho một phiếu biểu quyết tại cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức theo công bố tại từng thời điểm. Tất cả các cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Trong trường hợp các cổ phiếu được Công ty mua lại, tất cả các quyền sẽ bị tạm dừng cho đến khi chúng được phát hành lại.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Giai đoạn từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024	Giai đoạn từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/12/2023
	VNĐ	VNĐ
Lãi kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VNĐ)	118.109.589.782	109.929.280.569
Lãi phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu (VNĐ)	117.918.139.508	109.730.541.729
Lãi phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VNĐ)	117.918.139.508	109.730.541.729
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (Cổ phiếu)	52.111.341	50.564.090
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VNĐ/Cổ phiếu)	2.263	2.170

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm được tính như sau:

	Giai đoạn từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024	Giai đoạn từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/12/2023
	VNĐ	VNĐ
Số cổ phiếu phổ thông đầu kỳ	50.564.090	50.564.090
Số cổ phiếu phổ thông phát hành thêm trong kỳ	5.056.196	-
Số cổ phiếu phổ thông cuối kỳ	55.620.286	50.564.090
Số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	52.111.341	50.564.090

26. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Giai đoạn từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024	Giai đoạn từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/12/2023
	VNĐ	VNĐ
Doanh thu bán hàng hóa	1.458.004.744.165	1.753.678.612.859
Doanh thu cung cấp dịch vụ	433.656.611	875.562.505
	1.458.438.400.776	1.754.554.175.364

27. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Giai đoạn từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024	Giai đoạn từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/12/2023
	VNĐ	VNĐ
Chiết khấu thương mại	7.391.530.626	11.143.827.473
Giảm giá hàng bán	8.172.297.853	7.459.236.598
Hàng bán bị trả lại	5.131.620.966	2.625.265.623
	20.695.449.445	21.228.329.694

28. Giá vốn hàng bán

	Giai đoạn từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024	Giai đoạn từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/12/2023
	VNĐ	VNĐ
Giá vốn của hàng bán	1.036.542.032.348	1.262.463.858.189
Trích lập/Hoàn nhập dự phòng hàng tồn kho	(3.229.436.288)	1.117.593.245
	1.033.312.596.060	1.263.581.451.434

29. Doanh thu hoạt động tài chính

	Giai đoạn từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024	Giai đoạn từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/12/2023
	VNĐ	VNĐ
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	10.007.068.886	8.942.888.633
Lãi chênh lệch tỷ giá thực hiện	19.158.199.942	22.431.448.084
Doanh thu hoạt động tài chính khác	5.644.519.916	3.374.800.555
	34.809.788.744	34.749.137.272

30. Chi phí hoạt động tài chính

	Giai đoạn từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024 VNĐ	Giai đoạn từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/12/2023 VNĐ
Lãi tiền vay	50.485.940.964	45.689.567.334
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	11.571.686.666	19.525.843.904
Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá cuối kỳ	345.717.023	7.430.547.930
Chi phí tài chính khác	3.031.823.740	2.968.508.043
	65.435.168.393	75.614.467.211

31. Chi phí bán hàng

	Giai đoạn từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024 VNĐ	Giai đoạn từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/12/2023 VNĐ
Chi phí nhân viên	13.651.389.078	14.318.146.791
Chi phí vật liệu, bao bì	2.044.972.993	4.202.014.769
Chi phí khấu hao	105.442.143	91.448.034
Chi phí dịch vụ mua ngoài	93.211.004.464	104.883.359.737
Các khoản khác	12.628.763.452	11.723.353.256
	121.641.572.130	135.218.322.587

32. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Giai đoạn từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024 VNĐ	Giai đoạn từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/12/2023 VNĐ
Chi phí nhân viên quản lý	47.486.988.279	47.020.693.168
Chi phí vật liệu, đồ dùng văn phòng	3.074.315.680	569.401.147
Chi phí khấu hao và lợi thế thương mại	43.763.514.689	24.982.249.170
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.655.964.272	8.154.587.774
Trích lập dự phòng phải thu khó đòi	2.758.619.426	65.825.849.030
Chi phí khác	15.700.938.818	23.606.253.191
	121.440.341.164	170.159.033.480

33. Thu nhập khác

	Giai đoạn từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024 VNĐ	Giai đoạn từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/12/2023 VNĐ
Thu nhập từ chuyển nhượng dự án	29.802.777.475	-
Thu nhập từ xóa lãi vay phải trả	-	8.281.375.640
Thu nhập khác	3.862.138.065	15.914.684.733
	33.664.915.540	24.196.060.373

34. Chi phí khác

	Giai đoạn từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024 VNĐ	Giai đoạn từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/12/2023 VNĐ
Chi phí chuyển nhượng dự án	13.098.610.000	-
Chi phí khác	8.372.766.826	15.304.110.098
	21.471.376.826	15.304.110.098

35. Thuế thu nhập hoãn lại

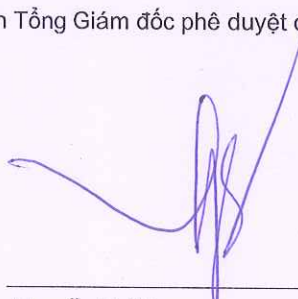
Tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế TNDN hiện hành với thuế TNDN hiện hành phải trả và khi thuế TNDN hoãn lại có liên quan đến cùng một cơ quan thuế và cùng một đơn vị chịu thuế. Chi tiết tài sản và nợ phải trả thuế thu nhập hoãn lại chủ yếu, được bù trừ các số dư liên quan đến cùng một cơ quan thuế, và biến động được trình bày như sau:


	Bảng cân đối kế toán		Báo cáo kết quả kinh doanh	
	31 tháng 12 năm 2024	01 tháng 01 năm 2024	Giai đoạn từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024	Giai đoạn từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/12/2023
	VND	VND	VND	VND
Nợ phải trả thuế thu nhập hoãn lại				
Chênh lệch tạm thời do đánh giá lại giá trị hợp lý và khấu hao của tài sản công ty mua vốn góp	21.362.048.744	24.275.868.775	(2.910.906.149)	(1.510.840.434)
Chênh lệch tạm thời do trích lập dự phòng ở Công ty con	9.440.363.625	4.082.769.366	5.357.594.260	(803.721.682)
Chênh lệch tạm thời liên quan đến lợi nhuận chưa thực hiện của các giao dịch nội bộ	-	(21.122.308)	21.122.308	(179.346.825)
	30.802.412.369	28.337.515.833		
Thu nhập/(chi phí) thuế hoãn lại ghi nhận trong Báo cáo kết quả kinh doanh			2.467.810.419	(2.493.908.941)

36. Phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất đã được Ban Tổng Giám đốc phê duyệt để phát hành.


 Nghệ An, Việt Nam
 Ngày 24 tháng 1 năm 2025
 Nguyễn Mạnh Hùng
 Tổng Giám đốc


 Nguyễn Thị Trang
 Kế toán trưởng


 Nguyễn Thị Mỹ Linh
 Người lập